

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 288/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 17-9-2022
Về việc tranh chấp ly hôn và
nuôi con chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đỗ Bình An

Các Hội thẩm nhân dân: bà Trần Thị Đới;

ông Nguyễn Thanh Hoàng.

Thư ký phiên tòa: bà Đỗ Thị Như Ý - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 17 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 657/2022/TLST-HNGĐ, ngày 30 tháng 6 năm 2022 về “Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 325/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 20 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 212/2022/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà Bùi Thanh T, sinh năm 1982

2. *Bị đơn:* ông Nguyễn Đình B, sinh năm 1978

Cùng địa chỉ: khu vực 1, thị trấn H, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An
(bà T xin xét xử vắng mặt, ông B vắng mặt – đã triệu tập hợp lệ)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 29/6/2022 và những lời khai tiếp theo của bà Bùi Thanh T trình bày như sau:

Bà và ông Nguyễn Đình B chung sống với nhau vào năm 2000, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã nên bà và ông B đã ly thân nhau từ năm 2020 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn và cũng không thể hàn gắn được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Nguyễn Đình B.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: bà T xác định có hai con chung là Nguyễn Thanh T, sinh ngày 12/12/2001 đã trưởng thành và Nguyễn Thanh V, sinh ngày 19/5/2006 hiện do ông B nuôi dưỡng. Khi ly hôn bà T đồng ý giao con chung Thanh V cho ông B tiếp tục nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung Thanh T đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: bà T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa có thông báo cho ông Nguyễn Đình B biết về yêu cầu khởi kiện của bà T nhưng ông B không có ý kiến phản hồi, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa đã tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, ông B cũng không đến Tòa án để giải quyết vụ án. Bà T có đơn đề nghị không hòa giải vụ án và xin xét xử vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án mà đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật cần giải quyết: xét yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thanh T nêu trên, Hội đồng xét xử thấy rằng quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án là “*Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung*” quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn ông Nguyễn Đình B có hộ khẩu thường trú tại thị trấn H, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An nên Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An thụ lý, giải quyết vụ án theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 là đúng thẩm quyền.

[1.2]. Về tư cách tham gia tố tụng, thời hiệu và phạm vi giải quyết:

Bà Bùi Thanh T khởi kiện yêu cầu xin được ly hôn với ông Nguyễn Đình B nên bà T được xác định là nguyên đơn, ông B là bị đơn. Vụ án hôn nhân gia đình không xác định thời hiệu. Tòa án chỉ giải quyết vụ án trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[1.3]. Về xét xử vắng mặt: bà Bùi Thanh T có đơn xin xét xử vắng mặt; ông Nguyễn Đình B vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T và ông B.

[1.4]. Về chứng cứ, nghĩa vụ chứng minh và luật áp dụng:

Bà Bùi Thanh T có cung cấp cho Tòa án giấy trích lục kết hôn số 441 ngày 29/6/2022 được đăng ký tại Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An vào ngày 18/8/2015 nên hôn nhân giữa bà T và ông B là hôn nhân hợp pháp theo quy định Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Pháp luật được áp dụng giải quyết là Bộ luật tố tụng dân sự, Luật hôn nhân gia đình và các văn bản khác hướng dẫn về giải quyết vụ án hôn nhân gia đình.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1.] Về tình trạng hôn nhân: xét hôn nhân giữa bà T và ông B trên cơ sở tự nguyện, bà T xác định cuộc sống hôn nhân có hạnh phúc nhưng từ năm 2020 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bà và ông B đã ly thân nhau từ năm 2020 cho đến nay nên bà T xin được ly hôn với ông B. Đối với ông B, ông không có ý kiến phản hồi về việc bà T xin ly hôn với ông, tại thời điểm bà T xin ly hôn với ông B thì giữa ông và bà T vẫn còn ly thân với nhau, điều này chứng tỏ quan hệ hôn nhân giữa hai bên đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà T được ly hôn với ông B là có căn cứ.

[2.2.] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: bà T xác định có hai con chung là Nguyễn Thanh T, sinh ngày 12/12/2001 đã trưởng thành và Nguyễn Thanh V, sinh ngày 19/5/2006 hiện do ông B nuôi dưỡng. Khi ly hôn bà T đồng ý giao con chung Thanh V cho ông B tiếp tục nuôi dưỡng. Thấy rằng từ khi bà T và ông B ly thân nhau cho đến nay thì cháu V do ông B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và vẫn đảm bảo sự phát triển bình thường cho cháu V. Đồng thời tại văn bản trình bày ý kiến của cháu Thanh V thì cháu có nguyện vọng sống với ông B khi bà T và ông B ly hôn với nhau. Đối với ông B thì ông không có ý kiến phản hồi về việc nuôi con chung. Do đó, để đảm bảo quyền lợi và sự phát triển ổn định của con chung, Hội đồng xét xử thấy rằng cần giao con chung là Nguyễn Thanh V cho ông B tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Bà T không cấp dưỡng nuôi con chung và ông B cũng không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với con chung Thanh T đã trưởng thành, bà T không yêu cầu giải quyết.

[2.3.] Về tài sản chung và nợ chung: bà T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập xem xét.

Trường hợp sau này các bên có tranh chấp về con chung, mức cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và nợ chung thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[3]. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: bà Bùi Thanh T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 9, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 85 và Điều 86 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thanh T về “*Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung*” đối với ông Nguyễn Đình B.

Về hôn nhân: bà Bùi Thanh T được ly hôn với ông Nguyễn Đình B.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: ông Nguyễn Đình B được trực tiếp nuôi con chung là Nguyễn Thanh V, sinh ngày 19/5/2006 hiện do ông B nuôi dưỡng. Bà T không phải cấp dưỡng nuôi con chung do ông B không có yêu cầu. Đối với con chung Nguyễn Thanh T đã trưởng thành.

Bà T được quyền tới lui thăm non và chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản, khi cần thiết các bên có thể xin thay đổi tình trạng nuôi con và khoản cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: bà T xác định không có.

2. Về án phí: bà Bùi Thanh T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sung vào công quỹ Nhà nước nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0006964 ngày 29/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An để thi hành. Bà T không phải nộp tiếp.

3. Án xét xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án hoặc quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án là 05 năm theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Long An;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa;
- Chi cục Thi hành án DS huyện Đức Hòa;
- Ủy ban nhân dân thị trấn H;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Bình An